

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ quý 3 năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Huy

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

**TỔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY DỰNG
ĐIỆN VIỆT NAM**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Đà Nẵng, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101450
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-10-29 18:06:58
Foxit Reader Version: 10.0.0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2025
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2025)

THÁNG 10 NĂM 2025

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 3 năm 2025 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.238.499.641.252	1.252.654.216.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.806.749.869	4.594.247.193
1. Tiền	111		1.806.749.869	4.513.024.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	81.222.655
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.a	0	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		884.626.302.234	908.208.803.131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	472.184.509.616	516.066.243.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93.325.220.315	97.006.850.182
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	164.992.000.000	164.992.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	197.939.091.926	173.958.229.324
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.814.519.623)	(43.814.519.623)
IV. Hàng tồn kho	140		274.341.887.477	264.613.313.459
1. Hàng tồn kho	141	V.6	274.341.887.477	264.613.313.459
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.724.701.672	75.237.852.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.939.283.724	75.115.770.606
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		785.417.948	122.082.099
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		982.951.228.921	1.007.623.460.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.001.279	177.001.279
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		147.001.279	147.001.279
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30.000.000	30.000.000
II. Tài sản cố định	220		201.318.545.835	216.963.812.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	171.418.527.503	186.774.808.840
- Nguyên giá	222		334.607.994.311	334.678.994.311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163.189.466.808)	(147.904.185.471)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	29.900.018.332	30.189.003.424
- Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.336.648.516)	(5.047.663.424)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10b	102.393.877.459	102.393.877.459
- Nguyên giá	222		102.393.877.459	102.393.877.459
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	158.028.969.722	157.107.993.638
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	80.778.827.713	79.857.851.629
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	77.250.142.009	77.250.142.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	520.790.699.372	530.579.139.999
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	524.037.744.792	524.037.744.792

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

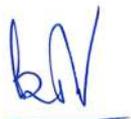
Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	7.343.170.000	7.343.170.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.808.160	30.823.808.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(41.414.023.580)	(31.625.582.953)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		242.135.254	401.636.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	58.376.435	217.877.210
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.758.819	183.758.819
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.221.450.870.173	2.260.277.677.156
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (30/09/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.552.661.779.106	1.479.137.139.309
I. Nợ ngắn hạn	310		1.458.335.034.065	1.382.800.394.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	315.898.902.797	332.682.364.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		165.472.076.831	175.534.101.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	272.396.865	5.610.319.208
4. Phải trả người lao động	314		13.350.658.251	11.859.755.758
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	169.329.452.454	98.456.422.272
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.797.610	110.933.938
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	21.037.421.457	13.951.004.123
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	770.515.258.692	742.076.524.190
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.446.069.108	2.518.969.108
II. Nợ dài hạn	330		94.326.745.041	96.336.745.041
1. Phải trả người bán dài hạn	331		27.868.888.025	27.868.888.025
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.463.059	3.463.059
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	57.712.321.715	59.722.321.715
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		668.789.091.067	781.140.537.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	668.789.091.067	781.140.537.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.198.453	2.035.198.453
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(85.679.712.989)	(85.679.712.989)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(170.221.985.006)	(57.870.538.226)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(57.870.538.226)	183.204.541.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(112.351.446.780)	(241.075.080.117)
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.221.450.870.173	2.260.277.677.156

NGƯỜI LẬP


 Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Phạm Đỗ Minh Triết

 Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2025
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


 Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2025 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33.993.682.842	107.112.170.640	105.951.294.437	267.225.846.375
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	33.993.682.842	107.112.170.640	105.951.294.437	267.225.846.375
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	38.276.936.641	108.367.049.942	121.616.448.648	255.189.057.797
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.283.253.799)	(1.254.879.302)	(15.665.154.211)	12.036.788.578
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	5.586.777.374	6.600.846.178	16.608.912.286	17.989.328.783
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	31.203.838.860	20.099.345.478	84.649.756.726	84.549.271.189
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.026.338.420</i>	<i>20.092.654.041</i>	<i>73.773.214.085</i>	<i>83.262.388.221</i>
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	0	-	0	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	5.164.193.781	10.657.472.045	17.935.273.313	27.266.742.318
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.064.509.066)	(25.410.850.647)	(101.641.271.964)	(81.789.896.146)
11	Thu nhập khác	31	VII.5	23.250.000	1.162.608.000	23.314.446	1.440.003.813
12	Chi phí khác	32	VII.6	8.527.006.833	671.295.616	9.878.635.534	1.119.758.506
13	Lợi nhuận khác	40		(8.503.756.833)	491.312.384	(9.855.321.088)	320.245.307
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43.568.265.899)	(24.919.538.263)	(111.496.593.052)	(81.469.650.839)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	0	332.925.778	854.853.728	332.925.778
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.568.265.899)	(25.252.464.041)	(112.351.446.780)	(81.802.576.617)

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Võ Quang



Phạm Đỗ Minh Triết



Nguyễn Anh Tuấn



Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2025 (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(111.496.593.052)	(81.469.650.839)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.633.516.429	16.003.091.467
- Các khoản dự phòng	03		9.788.440.627	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.510.763.670)	(18.266.973.777)
- Chi phí lãi vay	06		73.773.214.085	83.262.388.221
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(28.812.185.581)	(471.144.928)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		40.088.036.020	47.718.031.140
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(9.728.574.018)	4.323.393.075
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.961.315.667)	(45.180.726.576)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		159.500.775	325.010.990
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.163.770)	(5.969.905.152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.761.927.202)	(5.575.585.450)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6.034.903.842
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.212.843.218)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.256.472.661)	1.203.976.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		35.000.000	49.437.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(325.261.979)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	4.927.663.761
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	4.346.300.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.228.547	16.081.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.228.547	58.401.882.875
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		44.392.241.259	86.201.631.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.963.506.757)	(152.413.857.528)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.428.734.502	(66.212.225.788)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.787.509.612)	(6.606.365.972)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.594.247.193	9.730.295.388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.288	101.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	1.806.749.869	3.124.030.483

NGƯỜI LẬP

Võ Quang**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 27/02/2023, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là “VNECO”).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	; www.vneco.biz
E-mail	: vneco@dng.vnn.vn	; vneco@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2025 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/05/2023, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông họp thường niên năm 2023, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty (hiện nay cổ phiếu quỹ là 83.777.200.000 đồng tương đương 9,26% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty (hiện nay cổ đông khác góp 820.552.330.000 đồng tương đương 90,74% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 84,21% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,89% vốn điều lệ (hiện nay cổ đông lớn nắm giữ 10,54% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,39% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Phó chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020 - 2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thường	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính đóng tại số 344 đường Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 10 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắklăk	55,93%	55,93%	55,93%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị	65,73%	65,73%	65,73%
4	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
9	Công ty CP VNECO-RME	23A đường số 22, Khu phố 7, phường hiệp bình, Tp. Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
10	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	Lô D19 Khu đô thị mới Mỹ Thượng, phường Phú Mỹ, thành phố Huế	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 02 công ty**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Khu vực 6, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	47,11%	47,11%	47,11%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	20,00%	20,00%	20,00%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	Ngày 12/07/2024, Phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hà Nội thông báo đã chấp thuận hồ sơ tạm ngừng kinh doanh của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam – Chi nhánh miền Bắc

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2025 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Tổng hợp Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (30/09/2025)			Đầu năm (01/01/2025)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con	524.037.744.792	(38.708.642.910)	7.964.521.800	524.037.744.792	(28.987.952.031)	155.302.792.200
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	(142.785.976)		5.192.580.000	(185.665.544)	145.938.958.800
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	(7.934.723.800)	1.812.256.200	9.746.980.000	(5.115.658.600)	4.631.321.400
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	(1.734.734.400)	6.152.265.600	7.887.000.000	(3.154.488.000)	4.732.512.000
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	440.000.000.000	(16.932.846.599)	(i)	440.000.000.000	(9.838.078.668)	(i)
- Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng (ii)	20.000.000.000	(4.210.443)	(i)	20.000.000.000	(699.896)	(i)
- Công ty TNHH MTV MTV VNECO Miền Trung (ii)	1.631.184.792	(1.631.184.792)	(i)	1.631.184.792	(1.631.184.792)	(i)
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO (ii)	23.580.000.000	(6.281.800.174)	(i)	23.580.000.000	(4.980.484.830)	(i)
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO (ii)	1.000.000.000	0	(i)	1.000.000.000	0	(i)
- Công ty CP VNECO - RME	15.000.000.000	(4.046.356.726)	(i)	15.000.000.000	(4.081.691.701)	(i)
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.343.170.000	(369.518.800)	2.269.901.200	7.343.170.000	(316.730.400)	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.703.750.000	0	(i)	4.703.750.000	0	(i)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	2.639.420.000	(369.518.800)	2.269.901.200	2.639.420.000	(316.730.400)	2.322.689.600
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	30.823.808.160	(2.335.861.870)	3.808.160	30.823.808.160	(2.320.900.522)	3.808.160
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	179.472	0	179.472	179.472	0	179.472
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	916.740	0	916.740	916.740	0	916.740
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	1.913.808	0	1.913.808	1.913.808	0	1.913.808
- Công ty CP Sông Ba	48.140	0	48.140	48.140	0	48.140
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	30.820.000.000	(2.335.861.870)	(i)	30.820.000.000	(2.320.900.522)	(i)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	750.000	0	750.000	750.000	0	750.000
Tổng cộng	562.204.722.952	(41.414.023.580)	10.238.231.160	562.204.722.952	(31.625.582.953)	155.306.600.360

→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(i): Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/06/2025 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

(ii): Đây là các Công ty con, Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2025, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn hoặc góp vốn chưa đủ tại các Công ty con này.

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	27/01/2021	12.000.000.000
Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	16/10/2020	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	04/02/2021	100.000.000.000
Công ty CP VNECO - RME	30/03/2021	25.500.000.000

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Trị	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Lâm Đồng	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Lâm Đồng	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty CP VNECO - RME	TP HCM	51%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	T.T. Huế	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Gia Lai	47,11%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	20,00%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (30/09/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
3. Phải thu khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	9.823.434.083	12.471.627.825
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	45.425.345.508	45.564.721.307
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	37.649.954.894	71.493.210.728
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.482.914.849	10.690.424.581
Ban QLDA Dự án lưới điện miền Nam	823.042.488	0
Ban QLDA điện 1 - EVN	17.501.289.848	17.501.289.848
Ban QLDA điện 2 - EVN	5.299.590.157	3.691.584.258
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Ban QLDA lưới điện miền Nam	7.365.069.107	2.763.620.693
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	5.644.443	5.644.443
Ban QLDA lưới điện Miền Trung - TCT điện lực miền Trung	4.318.742.267	2.154.700.517
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	1.501.125.964	2.883.473.335
Công ty TNHH Đầu tư KĐT Hàm Nghi	6.609.675.740	6.609.675.740
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	150.041.773.558	152.598.272.734
Công ty Cổ phần công nghệ 3T & NET	40.912.000.000	49.857.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Duy	19.652.541.963	19.652.541.963
Công ty CP Năng lượng & Môi trường Xanh Sao Việt	2.640.000.000	2.640.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Trường Tiến	15.168.773.219	15.168.773.219
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp Thăng Long	10.031.977.660	10.031.977.660
Công ty Cổ phần VINATEKCOM	44.657.000.000	44.657.000.000
Công ty TNHH Phát triển CITY	1.963.001.051	1.963.001.051
Công ty TNHH VGLOBAL	13.722.843.985	13.722.843.985
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Đăng Dương	2.768.715.698	3.068.715.698
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	6.756.763.950	6.756.763.950
Các đối tượng khác	766.842.893	769.315.637
Cộng	451.349.165.263	497.177.281.110
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	1.852.106.759	2.163.486.725
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	455.950.402	812.062.920
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	320.529.006	320.529.006
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	487.343.713	487.343.713
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	150.662.375	626.787.676
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	14.478.752.098	14.478.752.098
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xây dựng VNECO	3.090.000.000	0
Cộng	20.835.344.353	18.888.962.138
Tổng cộng (a+b)	472.184.509.616	516.066.243.248
	Cuối kỳ (30/09/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Ông Nguyễn Đăng Mãi	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	152.192.000.000	152.192.000.000
Công ty Cổ phần VNECO-RME	9.550.000.000	9.550.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	100.000.000	100.000.000
Cộng	164.792.000.000	164.792.000.000
Tổng cộng (a+b)	164.992.000.000	164.992.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/09/2025)		Đầu năm (01/01/2025)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	197.939.091.926	(11.490.000.000)	174.015.142.167	(11.490.000.000)
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	88.188.785.102	0	69.900.326.174	0
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.004.009.964		2.632.917.753	
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	77.421.135.761		60.249.535.455	
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964		433.433.964	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	2.371.357.075		2.059.977.109	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	2.554.827.262		2.198.714.744	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	232.572.888		232.572.888	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548		4.520.548	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.839.108.149		1.760.834.222	
Công ty Cổ phần VNECO-RME	192.819.491		192.819.491	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	135.000.000		135.000.000	
a2. Phải thu ngắn hạn khác	109.750.306.824	(11.490.000.000)	104.114.815.993	(11.490.000.000)
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	29.664.835.423		29.599.383.707	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung Tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE	61.579.748.641		61.579.748.641	
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	11.490.000.000	(11.490.000.000)	11.490.000.000	(11.490.000.000)
Hội đồng đền bù GPMB huyện Mường La	100.000.000		100.000.000	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	5.743.530.404			
Phải thu các đối tượng khác	735.315.446		908.806.735	
Cộng (a)	197.939.091.926	(11.490.000.000)	174.015.142.167	(11.490.000.000)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	30.000.000	0	30.000.000	0
Cộng (b)	30.000.000	0	30.000.000	0

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2025)		Đầu năm (01/01/2025)	
	Giá trị	Dự phòng ^(*)	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	0	3.986.700	0
- Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	0	1.530.442.700	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	272.804.104.904	0	263.075.101.331	0
- Thành phẩm	0	0		0
- Hàng hóa	3.353.173	0	3.782.728	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	274.341.887.477	0	264.613.313.459	0

(*): Trong quý 3 năm 2025, không có phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ (30/09/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0	0
Cộng	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2025	74.620.099.384	228.686.890.184	30.493.128.606	878.876.137	334.678.994.311
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	71.000.000	0	0	71.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	71.000.000	0	0	71.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2025	74.620.099.384	228.615.890.184	30.493.128.606	878.876.137	334.607.994.311
HAO MÒN					
Tại 01/01/2025	47.001.064.939	83.811.237.413	16.591.138.913	500.744.206	147.904.185.471
Tăng trong kỳ	2.678.006.706	10.763.909.232	1.900.847.103	1.768.296	15.344.531.337
- Khấu hao trong kỳ	2.678.006.706	10.763.909.232	1.900.847.103	1.768.296	15.344.531.337
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	59.250.000	0	0	59.250.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	59.250.000	0	0	59.250.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2025	49.679.071.645	94.515.896.645	18.491.986.016	502.512.502	163.189.466.808
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2025	27.619.034.445	144.875.652.771	13.901.989.693	378.131.931	186.774.808.840
Tại 30/09/2025	24.941.027.739	134.099.993.539	12.001.142.590	376.363.635	171.418.527.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2025	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2025	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2025	4.448.395.104	50.086.320	549.182.000	5.047.663.424
<i>Tăng trong kỳ</i>	288.985.092	0	0	288.985.092
- Khấu hao trong kỳ	288.985.092	0	0	288.985.092
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2025	4.737.380.196	50.086.320	549.182.000	5.336.648.516
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2025	30.188.985.424	0	18.000	30.189.003.424
Tại 30/09/2025	29.900.000.332	0	18.000	29.900.018.332

10b. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2025	100.067.947.467	2.325.929.992	102.393.877.459
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/09/2025	100.067.947.467	2.325.929.992	102.393.877.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

HAO MÒN			
Tại 01/01/2025	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/09/2025	0	0	0
GT CÒN LẠI BDS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2025	100.067.947.467	2.325.929.992	102.393.877.459
Tại 30/09/2025	100.067.947.467	2.325.929.992	102.393.877.459

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	80.778.827.713	79.857.851.629
Cộng (11a)	80.778.827.713	79.857.851.629
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	72.416.851.673	72.416.851.673
Các dự án khác	4.833.290.336	4.833.290.336
Cộng (11b)	77.250.142.009	77.250.142.009
Cộng (11a + 11b)	158.028.969.722	157.107.993.638
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	58.376.435	217.877.210
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
Cộng	58.376.435	217.877.210

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/09/2025)		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2025)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	770.515.258.692	770.515.258.692	45.392.241.259	16.953.506.757	742.076.524.190	742.076.524.190
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	291.714.700.780	291.714.700.780	16.275.409.256	15.630.000.202	291.069.291.726	291.069.291.726
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở Giao dịch	10.478.067.047	10.478.067.047		7.311.821	10.485.378.868	10.485.378.868
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	75.000.942.236	75.000.942.236		544.194.734	75.545.136.970	75.545.136.970
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM	176.251.014.669	176.251.014.669	17.885.700.269		158.365.314.400	158.365.314.400
Các tổ chức và cá nhân khác	93.472.235.543	93.472.235.543	11.231.131.734	490.000.000	82.731.103.809	82.731.103.809
Nợ dài hạn đến hạn trả	123.598.298.417	123.598.298.417		282.000.000	123.880.298.417	123.880.298.417
2. Vay dài hạn						
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	123.598.298.417	123.598.298.417		282.000.000	123.880.298.417	123.880.298.417
Các tổ chức và cá nhân khác	57.712.321.715	57.712.321.715	590.000.000	2.600.000.000	59.722.321.715	59.722.321.715
Cộng vay dài hạn	181.310.620.132	181.310.620.132	590.000.000	2.882.000.000	183.602.620.132	183.602.620.132
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	123.598.298.417	123.598.298.417	0	282.000.000	123.880.298.417	123.880.298.417
Cộng các khoản vay dài hạn	57.712.321.715	57.712.321.715	0		59.722.321.715	59.722.321.715
Cộng (1+2)	828.227.580.407	828.227.580.407			801.798.845.905	801.798.845.905

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2025)		Đầu năm (01/01/2025)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	252.946.741.277	252.946.741.277	269.705.409.142	269.705.409.142
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	4.235.795.930	4.235.795.930	4.235.795.930	4.235.795.930
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	6.746.954.206	6.746.954.206	6.746.954.206	6.746.954.206
Công ty CP Xây dựng điện Thái Nam Phát	4.708.921.680	4.708.921.680	4.708.921.680	4.708.921.680
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	4.987.777.676	4.987.777.676	4.119.519.487	4.119.519.487
Công ty CP Đầu tư XDVT Hoàng Gia Khang	2.444.572.216	2.444.572.216	2.444.572.216	2.444.572.216
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	4.462.526.163	4.462.526.163	4.462.526.163	4.462.526.163
Công Ty TNHH Hùng Quý	8.822.210.862	8.822.210.862	8.822.210.862	8.822.210.862
Công ty CP Sông Đà 11	8.610.857.383	8.610.857.383	6.851.806.529	6.851.806.529
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	4.220.291.885	4.220.291.885	4.310.528.840	4.310.528.840
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH GE Việt Nam	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	4.712.618.423	4.712.618.423	4.712.618.423	4.712.618.423
Công ty TNHH MTV T Cty Tân Cảng Sài Gòn	9.200.000.000	9.200.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	10.393.282.882	10.393.282.882	10.393.282.882	10.393.282.882
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	7.755.715.777	7.755.715.777	7.755.715.777	7.755.715.777
Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	4.479.081.748	4.479.081.748	4.558.248.144	4.558.248.144
Công ty cổ phần truyền thông và công nghệ HDC	5.748.718.151	5.748.718.151	5.748.718.151	5.748.718.151
Công ty cổ phần Đầu tư TM & PT Việt Đức	9.837.676.752	9.837.676.752	9.837.676.752	9.837.676.752
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	24.112.345.669	24.112.345.669	59.651.963.608	59.651.963.608
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và Thương Mại Ngải Cầu	12.743.971.594	12.743.971.594	12.743.971.594	12.743.971.594
Công ty Cổ phần PCI Thăng Long	4.133.353.100	4.133.353.100	0	0
Công Ty Cổ phần Tập đoàn PCI	4.986.273.160	4.986.273.160	0	0
Công ty Cổ phần Thái Bình Dương	1.870.027.255	1.870.027.255	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp điện Hải Phòng	2.176.568.911	2.176.568.911	0	0
Công ty TNHH Bảo Ngọc NT	1.825.002.150	1.825.002.150	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	75.523.617.168	75.523.617.168	73.991.797.362	73.991.797.362
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	62.952.161.520	62.952.161.520	62.976.955.272	62.976.955.272
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	16.364.947.654	16.364.947.654	15.792.991.341	15.792.991.341
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	13.360.878.750	13.360.878.750	11.157.022.479	11.157.022.479
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	18.785.886.581	18.785.886.581	21.183.831.158	21.183.831.158
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	4.541.811.419	4.541.811.419	4.541.811.419	4.541.811.419
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.746.427.015	2.746.427.015	2.746.427.015	2.746.427.015
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.228.456.661	1.228.456.661	1.631.118.420	1.631.118.420
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	5.923.753.440	5.923.753.440	5.923.753.440	5.923.753.440
Cộng (a+d)	315.898.902.797	315.898.902.797	332.682.364.414	332.682.364.414

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a. Phải nộp**

	Cuối kỳ (30/09/2025)	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2025)
Thuế Giá trị gia tăng	265.908.727	53.268.294	52.454.268	266.722.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	6.052.826.814	860.470.632	5.192.356.182
Thuế thu nhập cá nhân	6.488.138	419.744.693	274.992.558	151.240.273
Thuế khác	0	71.877.319	71.877.319	0
Cộng	272.396.865	6.597.717.120	1.259.794.777	5.610.319.208

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (30/09/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	151.252.276.163	84.425.155.803
Trích trước chi phí công trình	15.903.740.195	11.821.698.373
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	0	36.132.000
Cộng	169.329.452.454	98.456.422.272
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	845.468.429	819.764.805
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	389.835.868	1.058.461.558
- Các khoản phải trả nợ khác	19.802.117.160	12.072.777.760
+ <i>Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)</i>	<i>862.335.924</i>	<i>688.173.506</i>
+ <i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</i>	<i>993.867.100</i>	<i>993.867.100</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>17.945.914.136</i>	<i>10.390.737.154</i>
Cộng	21.037.421.457	13.951.004.123
Trong đó:		
(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan		
	Cuối kỳ (30/09/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	803.643.827	688.173.506
Cộng	803.643.827	688.173.506
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
Cộng	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2024	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	183.204.541.891	11.985.555.466	(85.679.712.989)	1.022.215.617.964
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	241.075.080.117	0	0	241.075.080.117
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2024	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	(57.870.538.226)	11.985.555.466	(85.679.712.989)	781.140.537.847
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	112.351.446.780	0	0	112.351.446.780
- Giảm khác (**)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2025	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	(170.221.985.006)	11.985.555.466	(85.679.712.989)	668.789.091.067

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (30/09/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.377.720	8.377.720
+ Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.377.720
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.055.233	82.055.233
+ Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	82.055.233
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.993.682.842	107.112.170.640	105.951.294.437	267.225.846.375
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	32.270.936.157	65.940.249.700	101.532.177.288	205.350.770.226
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.722.746.685	288.152.777	4.419.117.149	20.991.307.986
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	40.883.768.163	0	40.883.768.163
2- Giá vốn hàng bán	38.276.936.641	108.367.049.942	121.616.448.648	255.189.057.797
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	34.730.409.936	68.392.373.081	113.684.391.809	207.170.023.787
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	3.546.526.705	755.537.586	7.932.056.839	8.799.894.735
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	39.219.139.275	0	39.219.139.275
3- Doanh thu hoạt động tài chính	5.586.777.374	6.600.846.178	16.608.912.286	17.989.328.783
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.563.768.416	5.646.266.162	16.510.763.670	16.829.025.964
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	15.400	0	15.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	891.149.470	12.288	891.250.537
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	23.008.958	63.415.146	98.136.328	269.036.882
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	31.203.838.860	20.099.345.478	84.649.756.726	84.549.271.189
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	31.026.338.420	20.092.654.041	73.773.214.085	83.262.388.221
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177.500.440		1.088.102.014	1.280.191.531
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0		11.286.408.770	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	(1.497.968.143)	0
- CP Tài chính khác	0	6.691.437	0	6.691.437
5- Thu nhập khác	23.250.000	1.162.608.000	23.314.446	1.440.003.813
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	23.250.000	1.161.000.000	23.250.000	1.437.947.813
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	0	1.608.000	64.446	2.056.000
6- Chi phí khác	8.527.006.833	671.295.616	9.878.635.534	1.119.758.506
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	8.417.630.000	0	8.417.630.000	0
- Chi phí chậm nộp bảo hiểm, thuế	109.376.833	647.123.964	1.107.404.297	1.160.651.434
- Chi phí phạt VPHC lĩnh vực chứng khoán	0	0	320.000.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các khoản khác	0	24.171.652	33.601.237	(40.892.928)
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	5.164.193.781	10.657.472.045	17.935.273.313	27.266.742.318
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.164.193.781	10.657.472.045	17.935.273.313	27.266.742.318
- Chi phí tiền lương	2.866.091.240	3.173.982.425	7.516.021.533	10.872.901.377
- Chi phí phục vụ công tác	238.037.934	762.433.365	977.687.120	1.794.006.580
- Chi phí quản lý khác	2.060.064.607	6.721.056.255	9.441.564.660	14.599.834.361
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0	0	0
- Các khoản chi phí môi giới, quảng cáo bán hàng khác	0	0	0	0
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	332.925.778	854.853.728	332.925.778
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	0	332.925.778	854.853.728	332.925.778

Trong đó, chi phí thuế TNDN hiện hành quý 3/2025 và lũy kế năm 2025:

	Quý 3/2025	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh	(43.568.265.899)	(111.496.593.052)
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	(43.568.265.899)	(111.496.593.052)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	632.463.083	2.996.663.047
Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)	348.000.000	1.044.000.000
Cộng Chi phí không được trừ (chậm nộp BHXH, thuế, phạt VPHC)	109.376.833	1.427.404.297
Cộng Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)	175.086.250	525.258.750
Thu nhập chịu thuế	(42.935.802.816)	(108.499.930.005)
Thuế suất (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	0
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	-	-
Doanh thu chuyển nhượng	-	-
Giá vốn chuyển nhượng	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	0
Chi phí Thuế TNDN truy thu	-	854.853.728
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	854.853.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan:

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con
4	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con
5	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con
6	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con
7	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con
8	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con
9	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con
10	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
13	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

1.1. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	(30/09/2025) VND	30/09/2024 VND
Lương và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương, thù lao	1.773.000.000	1.773.000.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	2.490.942.713	2.520.810.137

Trong đó:

Thù lao Thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức danh	(30/09/2025) VND	30/09/2024 VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	630.000.000	630.000.000
Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch HĐQT	360.000.000	360.000.000
Phạm Phú Mai	Phó Chủ tịch HĐQT	360.000.000	360.000.000
Trần Quang Cần	Thành viên HĐQT	63.000.000	63.000.000
Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT	63.000.000	63.000.000
Tổng		1.476.000.000	1.476.000.000

Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	(30/09/2025) VND	30/09/2024 VND
Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng BKS	225.000.000	225.000.000
Nguyễn Đức Thường	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Như	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Tổng		297.000.000	297.000.000

Tiền lương Ban điều hành và người quản lý khác:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Họ và tên	Chức danh	(30/09/2025)	30/09/2024
		VND	VND
Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc	624.290.034	610.509.486
Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	350.326.950	373.735.600
Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	350.906.605	373.685.898
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	350.125.870	372.645.066
Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	364.801.437	350.106.133
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	90.000.000
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	360.491.817	350.127.954
Tổng		2.490.942.713	2.520.810.137

1.2. Giao dịch với các bên liên quan:

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	(30/09/2025)	30/09/2024
		VND	VND
Vay		7.643.029.720	5.311.800.000
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc Thu xếp vốn	-	90.800.000
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc Thu xếp vốn	7.323.029.720	1.100.000.000
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng Thu xếp vốn	320.000.000	4.121.000.000
Bán hàng		2.861.111.110	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con Cho thuê thiết bị	2.861.111.110	-
Mua hàng		9.674.433.162	52.958.041.344
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết Giá trị xây lắp hoàn thành	1.648.727.198	7.172.267.352
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con Giá trị xây lắp hoàn thành	6.401.245.917	7.095.249.896
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con Giá trị xây lắp hoàn thành	367.044.879	18.034.337.182
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con Giá trị xây lắp hoàn thành	1.257.415.168	1.986.851.772
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con Giá trị xây lắp hoàn thành	-	16.478.675.120
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con Giá trị xây lắp hoàn thành	-	2.190.660.022
Lãi thu xếp vốn và bán hàng trả chậm		16.603.671.451	17.081.829.265
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm	24.689.424	107.792.831
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm	28.236.281	66.251.960
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con Lãi thu xếp vốn	16.505.535.123	16.580.267.726

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con	Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm	45.210.623	94.992.091
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con	Lãi thu xếp vốn	-	232.524.657
Lãi thu xếp vốn phải trả			1.653.137.990	174.800.376
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con	Lãi thu xếp vốn	174.162.418	174.800.376
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	Lãi thu xếp vốn	760.473.928	-
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Lãi thu xếp vốn	718.501.644	-
Giao dịch khác			744.339.110	1.040.202.842
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con	Thu hộ, chi hộ	666.065.183	976.080.198
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con	Thu hộ, chi hộ	78.273.927	64.122.644

1.3. Số dư với các bên liên quan:

		(30/09/2025)	01/01/2025
		VND	VND
		<u>Mối quan hệ</u>	
Phải thu khách hàng		21.127.902.589	19.181.520.374
Phải thu khách hàng ngắn hạn		20.980.901.310	19.034.519.095
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	1.852.106.759	2.163.486.725
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con	68.594.957	68.594.957
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con	532.912.402	889.024.920
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con	320.529.006	320.529.006
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con	487.343.713	487.343.713
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con	150.662.375	626.787.676
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con	14.478.752.098	14.478.752.098
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con	3.090.000.000	0
Phải thu khách hàng dài hạn		147.001.279	147.001.279
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con	147.001.279	147.001.279
Trả trước cho người bán ngắn hạn		46.173.990.743	46.173.990.743
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con	3.029.829.107	3.029.829.107
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con	6.780.376.732	6.780.376.732
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con	36.363.784.904	36.363.784.904
Phải thu về cho vay ngắn hạn		164.792.000.000	164.792.000.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con	152.192.000.000	152.192.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con	9.550.000.000	9.550.000.000
Phải thu khác		88.188.785.102	69.900.326.174
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	2.371.357.075	2.059.977.109

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con	135.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con	2.554.827.262	2.198.714.744
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con	232.572.888	232.572.888
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con	77.421.135.761	60.249.535.455
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con	433.433.964	433.433.964
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con	3.004.009.964	2.632.917.753
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con	1.839.108.149	1.760.834.222
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con	192.819.491	192.819.491
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	4.520.548	4.520.548
Phải trả người bán		64.436.614.334	64.461.408.086
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	16.486.447.654	15.914.491.341
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con	14.681.671.564	12.477.815.293
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con	42.160.000	42.160.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con	18.785.886.581	21.183.831.158
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con	5.923.753.440	5.923.753.440
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con	1.228.456.661	1.631.118.420
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con	2.746.427.015	2.746.427.015
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	4.541.811.419	4.541.811.419
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.340.000.000	1.340.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con	1.340.000.000	1.340.000.000
Vay và nợ thuê tài chính		25.993.669.481	21.005.639.759
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con	2.217.662.067	2.217.662.067
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con	8.416.477.694	8.416.477.694
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	195.500.000	195.500.000
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	9.423.029.720	0
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	2.941.000.000	4.121.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	3.254.999.998
Phải trả khác		3.405.542.382	1.748.173.506
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con	862.335.924	688.173.506
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	760.473.928	0
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	1.782.732.530	1.060.000.000

2. Công cụ tài chính:**2.1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 09 năm 2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	770.515.258.692	57.712.321.715	828.227.580.407
Phải trả người bán	315.898.902.797	27.868.888.025	343.767.790.822
Chi phí phải trả	169.329.452.454	-	169.329.452.454
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	21.037.421.457	-	21.037.421.457

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	1.276.781.035.400	85.581.209.740	1.362.362.245.140
31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	742.076.524.190	59.722.321.715	801.798.845.905
Phải trả người bán	332.682.364.414	27.868.888.025	360.551.252.439
Chi phí phải trả	98.456.422.272	-	98.456.422.272
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	13.951.004.123	-	13.951.004.123
Cộng	1.187.166.314.999	87.591.209.740	1.274.757.524.739

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2.2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2025		31/12/2024		30/09/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.806.749.869	0	4.594.247.193	0	1.806.749.869	4.594.247.193
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0		0		0	0
- Phải thu khách hàng	472.331.510.895	(32.324.519.623)	516.066.243.248	(32.324.519.623)	440.006.991.272	483.741.723.625
- Phải thu khác	362.931.091.926	(11.490.000.000)	338.950.229.324	(11.490.000.000)	351.441.091.926	327.460.229.324
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30.823.808.160	(2.335.861.870)	30.823.808.160	(2.320.900.522)	28.487.946.290	28.502.907.638
TỔNG CỘNG	867.893.160.850	(46.150.381.493)	890.434.527.925	(46.135.420.145)	821.742.779.357	844.299.107.780
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	828.227.580.407	0	801.798.845.905	0	828.227.580.407	801.798.845.905
- Phải trả người bán	343.767.790.822	0	332.682.364.414	0	343.767.790.822	332.682.364.414
- Chi phí phải trả	169.329.452.454	0	98.456.422.272	0	169.329.452.454	98.456.422.272
- Phải trả khác	21.037.421.457	0	13.951.004.123	0	21.037.421.457	13.951.004.123
Cộng	1.362.362.245.140	0	1.246.888.636.714	0	1.362.362.245.140	1.246.888.636.714

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:**3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 3 năm 2025	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.270.936.157	1.722.746.685	-	33.993.682.842
Giá vốn hàng bán	34.785.102.896	3.491.833.745	-	38.276.936.641
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(2.514.166.739)	(1.769.087.060)	-	(4.283.253.799)

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.532.177.288	4.419.117.149	-	105.951.294.437
Giá vốn hàng bán	113.739.084.769	7.877.363.879	-	121.616.448.648
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(12.206.907.481)	(3.458.246.730)	-	(15.665.154.211)

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý**a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản, Dịch vụ và thương mại**

Quý 3 năm 2025	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	376.757.429	706.877.167	(330.119.738)
Miền Nam			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	1.291.296.296	2.784.956.578	(1.493.660.282)
Miền Bắc			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	54.692.960	54.692.960	-

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	993.722.169	2.055.511.421	(1.061.789.252)
Miền Nam			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	3.281.111.110	5.733.171.258	(2.452.060.148)
Miền Bắc			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	144.283.870	143.374.160	909.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp**

Quý 3 năm 2025	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	15.164.454.464	15.520.126.240	(355.671.776)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	1.109.731.920	2.565.331.442	(1.455.599.522)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	15.996.749.773	16.699.645.214	(702.895.441)
Tổng Cộng (I+II+III)	32.270.936.157	34.785.102.896	(2.514.166.739)

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	43.429.308.347	44.094.518.621	(665.210.274)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	6.749.036.129	9.126.853.527	(2.377.817.398)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	51.353.832.812	60.517.712.621	(9.163.879.809)
Tổng Cộng (I+II+III)	101.532.177.288	113.739.084.769	(12.206.907.481)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tổng hợp giữa niên độ quý 3 năm 2025, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 3 năm 2025 lỗ 43.568 triệu đồng tăng lỗ 18.316 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.993	107.112	(73.119)	(68,26)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(4.283)	(1.254)	(3.029)	241,55
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	(43.568)	(25.252)	(18.316)	72,53

Quý 3/2025, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 73.119 triệu đồng, tương đương giảm 68,26% so với cùng kỳ năm 2024. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2025 bị lỗ 4.283 triệu đồng, tăng lỗ 3.029 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2025 không đủ bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2025 trên BCTC Tổng hợp bị lỗ 43.568 triệu đồng, tăng lỗ 18.316 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024, tương đương tăng lỗ 72,53%.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2025 lỗ 112.351 triệu đồng tăng lỗ 30.549 triệu đồng, tương đương tăng lỗ 37,35% so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.951	267.225	(161.274)	(60,35)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(15.665)	12.036	(27.701)	(230,15)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	(112.351)	(81.802)	(30.549)	37,35

Trong 9 tháng đầu năm 2025, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm 161.274 triệu đồng, tương đương giảm 60,35% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện giảm 103.818 triệu đồng, tương đương giảm 50,56% so với cùng kỳ năm 2024; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 16.572 triệu đồng, tương đương giảm 78,95% so với cùng kỳ năm 2024; Doanh thu hoạt động bất động sản không có phát sinh so với cùng kỳ năm 2024; Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh suy giảm, đặc biệt trong bối cảnh thị trường xây lắp điện gặp nhiều khó khăn, nguồn vốn lưu động bị thâm hụt nên việc giải ngân thanh toán cho các nhà thầu, nhà cung cấp vật tư, thiết bị thi công các công trình cũng bị chậm lại, không đẩy nhanh được tiến độ thi công các công trình để nghiệm thu ghi nhận doanh thu kịp thời với các chủ đầu tư nên doanh thu sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024, vì vậy lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng đầu năm 2025 đã giảm 27.701 triệu đồng, tương đương giảm 230,15% so với cùng kỳ năm 2024.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính không đủ bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 9 tháng đầu năm 2025 trên BCTC Tổng hợp bị lỗ 112.351 triệu đồng tăng lỗ 30.549 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Anh Tuấn